

Bản án số: 662/2025/DS-PT

Ngày: 12-6-2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Út

Bà Lê Thị Thuận

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Giản Thị Dung— Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Thanh Hòa-Kiểm sát viên

Trong các ngày 21 tháng 5 và ngày 12 tháng 6 năm 2025 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 348/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2025 về việc: “Tranh chấp chia thừa kế và chia tài sản chung”,

Do bản án dân sự sơ thẩm số 730/2024/DS-ST ngày 19/09/2024 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1725/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 5812/2025/QĐPT-DS ngày 29 tháng 4 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 7001/2025/QĐPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị D, sinh năm: 1963 (có mặt)

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thùy S, sinh năm: 2000, (có mặt).

Địa chỉ: thị trấn T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 30/08/2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị D là Luật sư Nguyễn Văn T - Văn Phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt ngày 21/5/2025 và có đơn xin vắng mặt ngày 12/6/2025).

1.2. Bà Lại Thị X, sinh năm: 1938 (chết năm 2021)

Địa chỉ: phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X:

1.2.1. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1959

Địa chỉ: phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.2. Ông Lê Văn K, sinh năm: 1962

Địa chỉ: phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.3. Ông Lê Văn P, sinh năm: 1964

Địa chỉ: phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.4. Ông Lê Văn R, sinh năm: 1966

Địa chỉ: phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.5. Bà Lê Thị G, sinh năm: 1970

Địa chỉ: phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.6. Bà Lê Thị Y, sinh năm: 1974

Địa chỉ: phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà H, K, G, Y, P: Ông Lê Văn R, sinh năm: 1966, (có mặt).

Địa chỉ: phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 09/12/2022)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn R là Luật sư Nguyễn Văn T- Văn Phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt ngày 21/5/2025 và có đơn xin vắng mặt ngày 12/6/2025).

1.3. Bà Lại Thị A, sinh năm: 1945, (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lại Thị A là Luật sư Nguyễn Văn T – Văn Phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt ngày 21/5/2025 và có đơn xin vắng mặt ngày 12/6/2025).

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Ông Lại Hoàng Z, sinh năm: 1982 (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 15/03/2024)

1.4. Ông Lại Hoàng Z, sinh năm: 1982, (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lại Hoàng Z là Luật sư Nguyễn Văn T – Văn Phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt ngày 21/5/2025, vắng mặt ngày 11/6/2025).

2. *Bị đơn:* Bà Lại Thị F, sinh năm: 1946.

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền bà F: Ông Lại Hoàng A1, sinh năm: 1968, (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 28/10/2022).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lại Hoàng A1, sinh năm: 1968

3.2. Bà Lại Thị Kim H1, sinh năm: 1975

3.3. Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm: 1971

3.4. Ông Lại Hoàng S1, sinh năm: 1988

3.5. Ông Lại Hoàng C1, sinh năm: 1991

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà H1, R1, S1, C1: Ông Lại Hoàng A1, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 27/02/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lại Hoàng A1 là Luật sư Trần Trung K1 – Văn Phòng Luật sư S thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.6. Ông Lại Hoàn M, sinh năm: 1978, (chết năm 2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M:

3.6.1. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm: 1979

3.6.2. Bà Lại Nguyễn Như Q1, sinh năm: 2002

3.6.3. Bà Lại Nguyễn Phương N1, sinh năm: 2004

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

3.6.4. Bà Lại Thị F, sinh năm: 1946

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của các bà T1, Q1, N1, F: Ông Lại Hoàng A1, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 28/10/2022; 29/02/2024).

3.7. Ông Lại Văn T2, sinh năm: 1958

Địa chỉ: xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Lại Thị M, sinh năm: 1968

Địa chỉ: xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3.9. Bà Lại Thị C2, sinh năm: 1956

Địa chỉ: xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3.10. Ông Lê Văn B, sinh năm: 1960

Địa chỉ: xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3.11. Bà Lại Thị Đ, sinh năm: 1956, (có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà T2, M, C2, B: Ông Lại Hoàng A1, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 16/05/2023).

3.12. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm: 1946

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13. Bà Lại Thị MA, sinh năm: 1971

Địa chỉ: phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14. Ông Lại Hoàng M, sinh năm: 1973

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.15. Bà Lại Thị MT, sinh năm: 1975

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.16. Bà Lại Thị DT, sinh năm: 1977

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.17. Bà Lại Thị MK, sinh năm: 1980

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.18. Bà Lại Thị O, sinh năm: 1984

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà G, MA, M, MT, DT, MK, O: Ông Lại Hoàng Z, sinh năm: 1982 (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 13/06/2020).

3.19. Bà Nguyễn J, sinh năm: 1934, (có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.20. Bà Lại Thị B1, sinh năm: 1970, (có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.21. Bà Lại Thị P1, sinh năm: 1965, (có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.22. Bà Lại Thị P2, sinh năm: 1961, (có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.23. Bà Lại Thị HT, sinh năm: 1980

3.24. Bà Lại Thị HN, sinh năm: 1982

3.25. Bà Lại Thị Hồng U, sinh năm: 1989

Địa chỉ: xã N, huyện Y, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B1, bà HN: Bà Lại Thị Hồng U, sinh năm: 1989, (có mặt ngày 21/5/2025, có đơn xin vắng mặt ngày 12/6/2025).

Địa chỉ: xã N, huyện Y, tỉnh Tây Ninh, (văn bản ủy quyền lập ngày 20/02/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lại Thị Hồng U là Luật sư Nguyễn Văn T – Văn Phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt ngày 21/5/2025 và có đơn xin vắng mặt ngày 12/6/2025).

3.50. Ông Lại Hoàng L1, sinh năm: 1964, (có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lại Hoàng L1 là Luật sư Nguyễn Văn T – Văn Phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt ngày 21/5/2025 và có đơn xin vắng mặt ngày 12/6/2025).

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lại Thị A trình bày:

Ông Lại Hoàng U1 (chết thời kỳ chống Pháp) (sinh năm 1912 - chết năm 1948) và bà Nguyễn Thị NG (sinh năm 1913 - chết năm 1998) có 07 người con là:

Lại Văn Q3(sinh năm 1932 - chết năm 2015)

Lại Văn K3(sinh năm 1935 - chết năm 2005)

Lại Thị X (sinh năm 1936 - chết ngày 27/09/2021)

Lại Văn S3 (sinh năm 1938 - chết năm 1965)

Lại Văn L3 (sinh năm 1942 - chết năm 1965, không có vợ con)

Lại Thị A (sinh năm 1945)

Lại Thị F (sinh năm 1946)

Ngoài ra, cha mẹ bà A không có người con riêng nào khác.

Sau khi bà NG chết, các anh em trong gia đình đã nhiều lần thỏa thuận chia đều di sản thừa kế là phần đất có diện tích khoảng 13.950,2m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 (tương ứng phần số (1) 9.506m² theo bản đồ ngày 16/11/2020, TL 02: 18-1 + 19-1 = 9.518,1m², TL 2005: 40-1 + 39 + 38-1 = 9.569,5m²) và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (tương ứng phần (1) + (2) + (3) – (275-1) – (12-1) = 3.174,9m²) bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu 02/CT-UB, tài liệu năm 2006) do bà Nguyễn Thị NG để lại nhưng bà Lại Thị F không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị NG chết không để lại di chúc nên bà A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà NG theo quy định pháp luật. Theo kết quả đo vẽ gần nhất thì phần đất tranh chấp hiện nay có tổng diện tích còn lại là 9.506m² + 3.174,9m² = 12.680,9m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu 02/CT-UB)

Nay bà yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho 06 người gồm: Lại Văn Q3, Lại Văn K3, Lại Thị X, Lại Văn S3, Lại Thị A, Lại Thị F thành 06 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 12.680,9m² : 6 = 2.113,48m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B. Do ông Lại Văn L3 chết không có vợ con nên không chia, ai chết thì vợ con người đó được hưởng. Bà thống nhất với biên bản định giá ngày 03/05/2024. Đối với yêu cầu phân tố của Lại Thị HT, Lại Thị HN, Lại Thị Hồng U thì bà đồng ý vì phần này là của ông Lại Văn S3 để lại cho cháu.

Tại đơn khởi kiện ngày 31/05/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/8/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là bà Võ Thị D trình bày:

Bà thống nhất ý kiến về quan hệ nhân thân của gia đình và di sản của bà NG để lại như lời trình bày của bà Lại Thị A, bà là vợ của ông Lại Văn Q3 (chết năm 2015), ông Lại Văn Q3 có những người con riêng gồm: Lại Thị Đ, sinh năm: 1956; Lại Văn T2, sinh năm: 1958; Lại Thị M, sinh năm: 1968; Lại Thị C2, sinh năm: 1956; Lê Văn B, sinh năm: 1960

Nay bà yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho 06 người gồm: Lại Văn Q3, Lại Văn K3, Lại Thị X, Lại Văn S3, Lại Thị A, Lại Thị F thành 06 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 12.680,9m² : 6 = 2.113,48m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã

B. Do ông Lại Văn L3 chết không có vợ con nên không chia, ai chết thì vợ con người đó được hưởng.

Phần của ông Q3 được hưởng chia đều cho bà và 05 người con của ông Q3, bà yêu cầu được hưởng $2.113,48\text{m}^2 : 6 = 352,25\text{m}^2$. Bà thống nhất với biên bản định giá ngày 03/05/2024. Đối với yêu cầu phản tố của Lại Thị HT, Lại Thị HN, Lại Thị Hồng U thì bà đồng ý vì phần này là của ông Lại Văn S3 để lại cho cháu.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thùy S vẫn giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 31/05/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/8/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lại Hoàng Z trình bày:

Ông thống nhất ý kiến về quan hệ nhân thân của gia đình và di sản của bà NG để lại như lời trình bày của bà Lại Thị A, ông là con của ông Lại Văn K3 (chết năm 2005), ông Lại Văn K3 và bà Nguyễn Thị G1 có những người con gồm: Lại Thị Nga (chết năm 2015, không có chồng con), Lại Thị MA, Lại Hoàng M, Lại Thị MT, Lại Thị DT, Lại Thị MK, Lại Thị O.

Ngoài ra trước khi ở với mẹ ông thì ba ông có vợ dòng trước là bà Nguyễn J, sinh năm: 1934 gồm các người con như sau: Lại Thị P2, sinh năm: 1961; Lại Thị P1, sinh năm: 1965; Lại Thị B1, sinh năm: 1970; Lại Hoàng L1, sinh năm: 1964.

Nay ông đại diện cho gia đình yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích $12.680,9\text{m}^2$ thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho 06 người gồm: Lại Văn Q3, Lại Văn K3, Lại Thị X, Lại Văn S3, Lại Thị A, Lại Thị F thành 06 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng $12.680,9\text{m}^2 : 6 = 2.113,48\text{m}^2 / 12 \times 8 = 1.409\text{m}^2$ thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B. Do ông Lại Văn L3 chết không có vợ con nên không chia, ai chết thì vợ con người đó được hưởng. Phần của gia đình ông yêu cầu được hưởng $2.113,48\text{m}^2 / 12 \times 8 = 1.409\text{m}^2$. Ông thống nhất với biên bản định giá ngày 03/05/2024.

Đối với yêu cầu phản tố của Lại Thị HT, Lại Thị HN, Lại Thị Hồng U thì ông đồng ý vì phần này là của ông Lại Văn S3 để lại cho cháu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, do ông L1 mới tìm ra được nên ông yêu cầu phần của gia đình ông được hưởng $12.680,9\text{m}^2 : 6 = 2.113,48\text{m}^2 / 13 \times 8 = 1.300\text{m}^2$.

Tại đơn khởi kiện ngày 31/05/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/8/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Lê Văn R trình bày:

Ông thống nhất ý kiến về quan hệ nhân thân của gia đình và di sản của bà NG để lại như lời trình bày của bà Lại Thị A, ông là con của bà Lại Thị X (bà X chết ngày 27/9/2021) và chồng bà X là ông Lại Phước A2 (chết ngày 28/8/2021)

có những người con gồm: Lê Thị H, Lê Văn K, Lê Văn P, Lê Văn R, Lê Thị G, Lê Thị Y.

Nay ông đại diện cho gia đình yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho 06 người gồm: Lại Văn Q3, Lại Văn K3, Lại Thị X, Lại Văn S3, Lại Thị A, Lại Thị F thành 06 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 12.680,9m² : 6 = 2.113,48m² thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B. Do ông Lại Văn L3 chết không có vợ con nên không chia, ai chết thì vợ con người đó được hưởng. Phần của gia đình ông được hưởng 2.113,48m². Ông thống nhất với biên bản định giá ngày 03/05/2024.

Đối với yêu cầu phản tố của Lại Thị HT, Lại Thị HN, Lại Thị Hồng U thì ông đồng ý vì phần này là của ông Lại Văn S3 để lại cho cháu.

Tại bản tự khai ngày 08/11/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lại Thị F có ông Lại Hoàng A1 đại diện trình bày:

Bà F thống nhất ý kiến về quan hệ nhân thân của gia đình như lời trình bày của bà Lại Thị A, bà Võ Thị D, ông Lại Hoàng Z, ông Lê Văn R. Riêng phần di sản của mẹ bà là bà Nguyễn Thị NG để lại là không đúng như vậy.

Sau khi tập đoàn tan rã thì phần đất diện tích 13.950,2m² nay đo vẽ còn 12.680,9m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh được giao lại cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị NG. Bà F cưới chồng sau và không ở cùng với bà NG nữa, các con của bà F vẫn ở chung với bà ngoại từ xưa đến nay, canh tác sử dụng chung phần đất này cùng với bà NG, trong đó có Lại Hoàng A1 là người trực tiếp canh tác sử dụng, đóng thuế từ trước giờ đến nay và có công nhất đối với phần đất này vì mẹ bà Nguyễn Thị NG lúc này đã già yếu không canh tác được và vì trong hộ bà NG có các con của bà là Lại Thị Kim H1, Nguyễn Thị R1, Lại Hoàng S1, Lại Hoàng C1 và Lại Hoàng A1 nên nhà nước mới giao đất cho hộ bà NG như vậy.

Phần đất thuộc một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B do bà đăng ký thì bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi, một phần thửa 273, 274 còn lại của hộ bà Nguyễn Thị NG canh tác từ xưa đến giờ. Bà Nguyễn Thị NG trực tiếp sử dụng trước năm 1975, đến năm 1977 đưa vào Tập đoàn sản xuất, đến năm 1988 tập đoàn tan rã bà NG lấy lại canh tác cùng với các con của bà F có trong hộ khẩu. Khi đăng ký theo chỉ thị 02/CT-UB thì bà đăng ký giùm phần đất này cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị NG đối với một phần thửa 273, 274 vì mẹ bà già đi lại khó khăn và lúc này là cùng một phần đất lớn chưa phân ra, bà đã có đất rồi. Gia đình các anh chị em của bà ai cũng đều có đất hết rồi, cụ thể như sau: Bà Lại Thị X diện tích 5.000m², bà Lại Thị A diện tích 5.000m², bà Lại Thị F diện tích 16.226m², ông Lại Văn K3 diện tích 20.989m², ông Lại Văn Q3 diện tích 11.202m².

Do phần đất này là của hộ gia đình của bà NG nên bà đồng ý chia thừa kế phần của bà NG chết để lại theo quy định của pháp luật chứ không đồng ý chia như đơn khởi kiện và đơn yêu cầu độc lập, bà NG chỉ có một phần, phần còn lại là của hộ gia đình bà NG gồm các thành viên ở chung với bà NG. Ông Lại Hoàng A1 thống nhất với biên bản định giá ngày 03/05/2024.

Ông Lại Hoàng A1 có ý kiến giống như bà F trình bày và với tư cách là đại diện cho Lại Thị Kim H1, Nguyễn Thị R1, Lại Hoàng S1, Lại Hoàng C1, Nguyễn Thị Thanh T1, Lại Nguyễn Như Q1, Lại Nguyễn Phương N1, Lại Văn T2. Lại Thị M, Lại Thị C2, Lê Văn B ông vẫn giữ nguyên ý kiến như trên.

Tại bản tự khai ngày 23/02/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị Hồng U trình bày:

Bà thống nhất ý kiến về quan hệ nhân thân của gia đình và di sản của bà NG để lại như lời trình bày của bà Lại Thị A, bà Võ Thị D, ông Lại Hoàng Z, ông Lê Văn R. Bà là cháu ngoại của ông Lại Văn S3 (chết năm 1965), ông Lại Văn S3 (chết năm 1965) và vợ là Huỳnh Thị Tuyết có 01 người con duy nhất là bà Lại Thị S4 (chết năm 1992), bà Lại Thị S4 (chết năm 1992) và chồng Lại Văn T4 có 03 người con: Lại Thị HT, sinh năm: 1980; Lại Thị HN, sinh năm: 1982; Lại Thị Hồng U, sinh năm: 1989.

Nay bà đại diện cho gia đình yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho 06 người gồm: Lại Văn Q3, Lại Văn K3, Lại Thị X, Lại Văn S3, Lại Thị A, Lại Thị F thành 06 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 12.680,9m² : 6 = 2.113,48m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B. Do ông Lại Văn L3 chết không có vợ con nên không chia, ai chết thì vợ con người đó được hưởng. Bà thống nhất với biên bản định giá ngày 03/05/2024. Phần của ba chị em bà được hưởng 2.113,48m².

Tại bản tự khai ngày 11/09/2024, tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lại Hoàng L1 trình bày:

Ông là con của bà Nguyễn J và ông Lại Văn K3(chết năm 2005), cha mẹ ông có 04 người con gồm: Lại Thị P2, sinh năm: 1969, Lại Hoàng L1, sinh năm: 1964, Lại Thị P1, sinh năm: 1965, Lại Thị B1, sinh năm: 1970. Ông Lại Văn K3 là con của bà Nguyễn Thị NG và ông Lại Hoàng U1. Nay bà NG chết để lại tài sản cho ông Lại Văn K3, ông K3 chết để lại tài sản cho vợ và các con, di sản thừa kế là phần đất diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, ông yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật, phần của ông được hưởng giao cho gia đình của em ông là Lại Hoàng Z, từ trước giờ ông đi làm ăn xa mất liên lạc với gia đình, ông mới về gia đình và lên Tòa án trình bày lời khai của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D phát biểu ý kiến: căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nguồn gốc đất là của bà NG, theo công văn số 1462 ngày 15/8/2008 và công văn số 2510 ngày 29/9/2017 của UBND

huyện C, biên bản hòa giải tại Tòa án là không có cơ sở giao đất cho hộ bà NG, từ đó các phần đất tranh chấp là tài sản riêng của bà NG. Do đó, di sản thừa kế của bà NG được chia theo pháp luật cho 06 người con của bà NG. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 610; 611; 613; 614; 649; 650; 651; 652 BLDS 2015 để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lại Hoàng A1 phát biểu ý kiến: theo Công văn số 1101 ngày 26/09/2005 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện C, tờ trình về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/08/2006 của UBND xã B, biên bản về việc họp xét cấp giấy chứng nhận của UBND xã B ngày 12/01/2006 thì đều cấp cho hộ ông Lại Hoàng A1. Các nguyên đơn không biết vị trí đất các bên tranh chấp và các con của bà NG đều được chia đất. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 209 BLDS 2015 để xác định tài sản chung của hộ gia đình bà NG và chia thừa kế của phần bà NG theo quy định của pháp luật, yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D, bà Lại Thị X, bà Lại Thị A, ông Lại Hoàng Z, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U về việc chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (theo tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Buộc các thành viên trong hộ gia đình bà Nguyễn Thị NG bao gồm: ông Lại Hoàng A1, bà Lại Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị R1, ông Lại Hoàng S1, ông Lại Hoàng C1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Lại Hoàn M (bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Lại Nguyễn Như Q1, bà Lại Nguyễn Phương U2, bà Lại Thị F) có trách nhiệm liên đới thanh toán cho:

2.1. Bà Lại Thị A số tiền 432.320.867 đồng (bốn trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng).

2.2. Bà Võ Thị D số tiền 72.053.477 đồng (bảy mươi hai triệu không trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bảy mươi bảy đồng).

2.3. Bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, ông Lại Hoàng Z, bà Lại Thị O số tiền 299.299.062 đồng (hai trăm chín mươi chín triệu hai trăm chín mươi chín ngàn không trăm sáu mươi hai đồng)

2.4. Bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y số tiền 432.320.867 đồng (bốn trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng).

2.5. Bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U số tiền 432.320.867 đồng (bốn trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng).

3. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán như trên thì ông Lại Hoàng A1, bà Lại Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị R1, ông Lại Hoàng S1, ông Lại

Hoàng C1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Lại Hoàn M (bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Lại Nguyễn Như Q1, bà Lại Nguyễn Phương U2, bà Lại Thị F) được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (theo tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí phần đất được thể hiện tại khu (1) + (2) + (3) – (275-1) – (12-1) = 3.174,9m² thuộc một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 và vị trí (1) = 9.506m² thuộc một phần thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 tại bảng thống kê diện tích theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 16/11/2020 của Trung tâm đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, số hợp đồng: 129134/TTĐĐBĐ-VPTT (1/2) và (2/2) theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, lãi suất thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 23/9/2024, Tòa án nhân dân huyện C có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 78/2024/QĐ-SCBSQĐ.

Ngày 24/9/2024 bà D kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm do nhận thấy phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là không đảm bảo tính vô tư, khách quan và sai lầm nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Võ Thị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D là bà Nguyễn Thùy S: Thống nhất ý kiến của bà D và ý kiến của luật sư Tiến tại bản trình bày ý kiến ngày 13/5/2025 và bản luận cứ đề ngày 26/5/2025, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị D là Luật sư Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 12/6/2026 và gửi bản trình bày ý kiến ngày 13/5/2025 và bản luận cứ đề ngày 26/5/2025 nội dung như sau: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, bởi vì:

Tài sản mà các bên đương sự tranh chấp trong vụ án này là quyền sử dụng đất có diện tích 12.680,9 m² thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 - Bộ địa chính xã B, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh (theo bản đồ hiện trạng vị trí số 129134/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 12/11/2020).

Theo lời trình bày của các bên đương sự và nội dung thể hiện tại các công văn số 1462/UBND ngày 15/8/2008; số 1496/UBND ngày 16/7/2009, số 2510/UBND ngày 29/9/2017 của UBND huyện C và số 2653/UBND ngày 25/7/2024 của UBND xã B, có thể xác định quyền sử dụng đất mà các bên tranh chấp có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị NG trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1977 theo chủ trương của Nhà nước, bà Nguyễn Thị NG đã đưa phần đất này vào Tập đoàn sản xuất. Đến năm 1988, do Tập đoàn tan rã

nên giao lại cho bà Nguyễn Thị NG trực tiếp canh tác cho đến khi chết, năm 1998 (BL số 178, 384, 441). Theo nội dung Công văn số 1544/UBND ngày 26/4/2023 của UBND huyện C, thì: “Thửa đất số 18, 19 tờ bản đồ số 15 (tài liệu 02/CT-UB), sổ mục kê đất đai do bà Nguyễn Thị NG kê khai đăng ký” (BL 342).

Sau khi bà Nguyễn Thị NG được giao lại đất từ Tập đoàn (năm 1988) cho đến khi chết (năm 1998), không có bất cứ tài liệu nào cho thấy bà Nguyễn Thị NG đồng ý chuyển giao phần đất này từ cá nhân sang hộ gia đình nên mặc nhiên quyền sử dụng đất vẫn thuộc về cá nhân bà Nguyễn Thị NG chứ không phải thuộc về hộ gia đình.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Công văn số 1101/UB-TN&MT ngày 26/09/2005 của UBND huyện C và Tờ trình về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/08/2006 của UBND xã B để cho rằng đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình là chưa phù hợp, bởi lẽ tại Công văn số 1462/UBND ngày 15/8/2008 của UBND huyện C đã xác định nội dung ghi tại Tờ trình về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/08/2006 của UBND xã VL là “không chính xác” do đang tranh chấp.

Mặt khác, tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.” Căn cứ Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú số 098510 tháng 08/1975 (trước khi đất được đưa vào Tập đoàn) thì hộ bà Nguyễn Thị NG có 05 người gồm: bà Nguyễn Thị NG, bà Lại Thị Minh, ông Lại Hoàng A1, ông Lại Hoàng M và bà Lại Thị Kim H1, không có tên bà Nguyễn Thị R1, ông Lại Hoàng S1 và ông Lại Hoàng C1. Căn cứ Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú số 874494 tháng 03/1982 thì hộ khẩu bà Nguyễn Thị NG chỉ có 04 người gồm: bà Nguyễn Thị NG, ông Lại Hoàng A1, ông Lại Hoàng M và bà Lại Thị Kim H1. Các ông bà gồm Nguyễn Thị R1, Lại Hoàng S1, Lại Hoàng C1 chỉ được nhập hộ khẩu năm 1993, tức là sau thời điểm bà NG được giao lại đất từ Tập đoàn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định những người này là thành viên hộ gia đình sử dụng đất là trái với quy định viện dẫn trên.

Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất tranh chấp trong vụ án này thuộc quyền sử dụng của cá nhân bà Nguyễn Thị NG. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất này thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà Nguyễn Thị NG là chưa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo trình bày của các bên đương sự trong vụ án, sau khi bà Nguyễn Thị NG chết, anh chị em không thống nhất được việc chia tài sản nên xảy ra tranh chấp. Trong khi tổ chức hòa giải vào ngày 23/5/2002 thì Ủy ban xã VL đã đề nghị rằng: “Trong thời gian chờ đợi cấp trên giải quyết...ai canh tác thì tiếp tục canh tác, không bỏ hoang; nếu hộ nào vi phạm sẽ bị xử lý trước pháp luật”. Đó là lý do vì sao cho đến nay, ông Lại Hoàng A1 tiếp tục canh tác cho đến nay.

Dù vậy, căn cứ vào các Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 23/5/2002, ngày 28/4/2009, ngày 13/3/2014, 20/5/2015, ngày 30/6/2015 và ngày 14/9/2016 và các Công văn số 1101, 2510, 2653, 1462, 1496 của UBND huyện C, Thanh tra huyện C và UBND xã VL thì có thể thấy rằng, kể từ khi bà Nguyễn Thị NG chết cho đến nay các bên vẫn tranh chấp liên tục bằng nhiều hình thức khác nhau và hiện chưa được giải quyết xong. Theo Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì một trong các giấy tờ để xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định là có “Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực thi hành”. Vì thế, việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đất của hộ gia đình sử dụng đất ổn định, đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị NG (nay là hộ ông Lại Hoàng A1) là hoàn toàn trái với quy định tại nói trên và trái với Điều 100 Luật đất đai 2013.

Từ những căn cứ trên đây có cơ sở xác định phần đất tranh chấp trong vụ án này là thuộc quyền sử dụng của cá nhân bà Nguyễn Thị NG. Bà NG chết không để lại di chúc nên di sản này được chia theo pháp luật, lẽ ra các yêu cầu của nguyên đơn cần được chấp nhận toàn bộ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần là chưa đúng. Chính vì thế, đề nghị Tòa án căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 610, 611, 613, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 730/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị D.

Ông Lại Hoàng A1 trình bày: Với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lại Thị F và là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị R1, ông Lại Hoàng S1, ông Lại Hoàng C1, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Lại Nguyễn Như Q1, bà Lại Nguyễn Phương N1, bà Lại Thị F, ông Lại Văn T2, bà Lại Thị M, bà Lại Thị C2, ông Lê Văn B: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà D, đề nghị xem xét công sức đóng góp chăm sóc và giữ gìn tài sản của ông Lại Hoàng A1 đối với di sản của bà NG vì thời gian từ khi đất được Tập đoàn giao trả lại cho hộ bà NG thì do bà NG đã già, không còn sức lao động nên ông Lại Hoàng A1 là người nuôi dưỡng, trực tiếp canh tác sản xuất để giữ gìn đất nông nghiệp cho hộ gia đình bà NG. Phần của bà Đ và bà F cho ông Lại Hoàng A1 thì ông Lại Hoàng A1 không nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia phần di sản cho bà Đ, bà F theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lại Hoàng A1 có luật sư Trần Trung K1 trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông Lại Hoàng A1.

Nguyên đơn bà Lại Thị A trình bày: Bà không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng bà thông nhất ý kiến của ông Nguyễn Văn T không có ý kiến bổ sung.

Ông Lê Văn R trình bày: Với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn bà Lại Thị X đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà X là Lê Thị H, ông Lê

Văn K, ông Lê Văn P, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y: các ông bà không kháng cáo bản án sơ thẩm. Về yêu cầu kháng cáo của bà D, ông không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Lại Hoàng Z trình bày: Với tư cách là nguyên đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, bà Lại Thị O thì các ông bà không kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông Lại Hoàng Z là con của ông K3, ông K3 là con của bà NG, lúc gia đình ông K3 đưa đất vào Tập đoàn và sau đó được Tập đoàn giao trả lại thì đất cấp cho hộ gia đình ông K3 chứ không đứng tên một mình ông K3. Về yêu cầu kháng cáo của bà D, ông Lại Hoàng Z không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông Lại Hoàng L1 nhường phần hưởng di sản của ông L1 cho gia đình ông thì ông đồng ý nhận.

Bà Lại Thị Hồng U trình bày: Với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN: Bà không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng bà thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Văn T và không có ý kiến bổ sung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lại Hoàng L1 trình bày: Ông không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng ông thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Văn T và không có ý kiến bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lại Thị A, ông Lê Văn R, ông Lại Hoàng Z, bà Lại Thị Hồng U, ông Lại Hoàng L1 có Luật sư Nguyễn Văn T, trình bày: Thống nhất ý kiến của phía nguyên đơn bà D trình bày và không bổ sung thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị D còn trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, án sơ thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị D. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chia lại phần thừa kế mà án sơ thẩm có sai sót: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà Võ Thị D được hưởng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của ông Lại Văn Q3 theo pháp luật là 72.053.477 đồng là còn thiếu sót làm ảnh hưởng đến quyền lợi của 5 người con của ông Q3 và án sơ thẩm tuyên thiếu về hàng thừa kế của ông Lại Văn Q3 gồm bà Lại Thị C2, bà Lại Thị Đ ông Lại Văn T2, bà Lại Thị M, ông Lại Văn B2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên còn thiếu về hàng thừa kế của ông Lại Văn K3 gồm vợ Nguyễn J và 04 người con (bà Lại Thị B1, bà Lại Thị P1, bà Lại Thị P2, riêng phần ông Lại Hoàng L1 cho gia đình Lại Hoàng Z), thiếu phần thừa kế của bà Lại Thị F được hưởng và phần công sức đóng góp chăm

sóc và giữ gìn tài sản của bà NG của ông Lại Hoàng A1. Do vậy nên sửa án sơ thẩm theo hướng trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Võ Thị D là đương sự trong vụ án nên có quyền kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà Võ Thị D còn trong thời hạn luật định.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị D, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các Giấy khai sinh, Giấy khai tử, Giấy đăng ký kết hôn và các lời khai của đương sự cung cấp, các tình tiết đã được các đương sự thống nhất, không cần phải chứng minh, cụ thể:

Về nhân thân và hàng thừa kế: Ông Lại Hoàng U1 (chết năm 1948) và bà Nguyễn Thị NG (chết năm 1998) có 07 người con gồm:

1. Lại Văn Q3 (chết năm 2015): có vợ là bà Võ Thị D và 05 người con: Lại Thị C2, Lại Thị Đ, Lại Văn T2, Lại Thị M, Lại Văn B2.

2. Lại Văn K3 (chết năm 2005): có vợ trước là bà Nguyễn J và 04 người con: Lại Thị B1, sinh năm: 1970, Lại Thị P1, sinh năm: 1965, Lại Thị P2, sinh năm: 1961, Lại Hoàng L1, sinh năm: 1964. Vợ thứ hai là Nguyễn Thị G1 cùng 08 người con: Lại Thị Nga, sinh năm: 1968 (chết năm 2015, không có chồng con), Lại Thị MA, sinh năm: 1971, Lại Hoàng M, sinh năm: 1973, Lại Thị MT, sinh năm: 1975, Lại Thị DT, sinh năm: 1977, Lại Thị MK, sinh năm: 1980, Lại Hoàng Z, sinh năm: 1982, Lại Thị O, sinh năm: 1984.

3. Lại Thị X (chết ngày 27/09/2021): có chồng là Lại Phước A2 (chết ngày 28/8/2021) có 06 người con: Lê Thị H, sinh năm: 1959, Lê Văn K, sinh năm: 1962, Lê Văn P, sinh năm: 1964, Lê Văn R, sinh năm: 1966, Lê Thị G, sinh năm: 1970, Lê Thị Y, sinh năm: 1974.

4. Lại Văn S3 (chết năm 1965): có vợ là Huỳnh Thị Tuyết có 01 người con là bà Lại Thị S4 (chết năm 1992), bà Lại Thị S4 và chồng Lại Văn T4 có 03 người con: Lại Thị HT, sinh năm: 1980, Lại Thị HN, sinh năm: 1982, Lại Thị Hồng U, sinh năm: 1989.

5. Lại Văn L3 (sinh năm 1942 - chết năm 1966, không có vợ con)

6. Lại Thị A, sinh năm: 1945;

7. Lại Thị F, sinh năm: 1946.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị NG gồm: ông Lại Văn Q3, ông Lại Văn K3, bà Lại Thị X, bà Lại Thị A, bà Lại Thị F, ông Lại Văn S3.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Lại Văn Q3 gồm: bà Võ Thị D, bà Lại Thị C2, bà Lại Thị M, bà Lại Thị Đ, ông Lại Văn T2, ông Lại Văn B2.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Lại Văn K3 gồm: bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, ông Lại Hoàng Z, bà Lại Thị O, bà Nguyễn J, bà Lại Thị B1, bà Lại Thị P1, bà Lại Thị P2, ông Lại Hoàng L1.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà Lại Thị X gồm: bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y.

Hàng thừa kế của ông Lại Văn S3 là bà Huỳnh Thị Tuyết và thừa kế thế vị của bà Lại Thị S4 là bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U.

Về định giá: các đương sự đều thống nhất với kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 03/05/2024, theo biên bản định giá tài sản ngày 03/05/2024 thì giá đất thuộc thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 có đơn giá 1.755.136 đồng/m², giá đất thuộc thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 có đơn giá 464.000 đồng/m².

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7:

Di sản thừa kế của bà NG:

Về nguồn gốc:

Theo Công văn số 2510/UBND ngày 29/9/2017 về việc trả lời đơn của bà Võ Thị D, bà Lại Thị X, bà Lại Thị A, ông Lại Hoàng Z của UBND huyện C thì: *Phần đất thuộc các thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã B, huyện C do bà Nguyễn Thị NG trực tiếp quản lý sử dụng từ trước năm 1975. Đến năm 1977 theo chủ trương của Nhà nước, bà NG đưa phần đất này vào Tập đoàn 2, xã B để sản xuất. Năm 1988, Tập đoàn 11, Tập đoàn 2 và Hợp tác xã Tiên phong tan rã, bà Nguyễn Thị NG được giao lại đất.*

Về công tác kê khai, đăng ký đất đai trong sổ bộ địa chính theo các nền tài liệu bản đồ qua các thời kỳ: Theo sổ mục kê ruộng đất (bộ sao chép) lập theo tài liệu 299/TTg: Thuộc một phần thửa 1481, tờ bản đồ số 8 (diện tích 3.950,2m²) và một phần thửa 191 tờ bản đồ số 9 (10.361,2m²), xã B, lại đất Mùa, do Tập đoàn 2 và Tập đoàn 11 đăng ký; Theo sổ mục kê ruộng đất (bộ sao chép) lập theo tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB: phần đất thuộc thửa 273 (diện tích 1.335m²), thửa 274 (4.375m²) tờ bản đồ số 7 do bà Lại Thị F đăng ký, thửa 18, 19 (diện tích 10.020m²) tờ bản đồ số 15 do bà Nguyễn Thị NG đăng ký.

Theo Công văn số 1544/UBND ngày 26/04/2023 của UBND huyện C thì:

Vị trí khu đất hiện đang tranh chấp thuộc một phần các thửa đất số 18, 19, tờ bản đồ số 15 tài liệu 02 CT-UB thuộc bộ địa chính xã B, hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về quá trình đăng ký, kê khai đất đai:

- Thửa đất số 18, 19, tờ bản đồ số 15 (tài liệu 02/CT-UB), sổ mục kê đất đai do bà Nguyễn Thị NG kê khai đăng ký.

- Tương ứng thửa 191, tờ 09 (tài liệu 299 TTg), do Tập đoàn 11 kê khai đăng ký.

- Tương ứng thửa 38, 39, 40, tờ 174 (tài liệu BĐĐC) bỏ trống, không có tổ chức, cá nhân kê khai đăng ký.

Về hiện trạng sử dụng đất và giao đất sau khi tập đoàn tan rã:

- Vị trí khu đất hiện đang tranh chấp thuộc một phần các thửa đất số 18, 19, tờ bản đồ số 15 tài liệu 02 CT-UB thuộc bộ địa chính xã B có hiện trạng là đất trống: do hiện nay đang có tranh chấp nên ủy ban nhân dân xã B không rõ ai là người đang trực tiếp sử dụng.

- Qua rà soát hồ sơ lưu trữ, ủy ban nhân dân xã B xác định không có tài liệu ghi nhận việc giao đất của Tập đoàn sau khi tan rã đã giao đất lại cho những ai nên không có cơ sở để cung cấp thông tin.

Theo Công văn số 3248/UBND ngày 08/08/2024 của UBND huyện C thì:

- Quá trình kê khai đăng ký qua các thời kỳ đối với phần đất thuộc phần thửa 273-1, 274-1, tờ bản đồ số 07 (tài liệu 02/CT-UB) tương ứng thửa 13, tờ bản đồ số 95 (BĐĐC), thuộc bộ địa chính xã B, huyện C

- Theo tài liệu BĐĐC: Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 95, diện tích 3619,2m², loại đất: 1L, không thể hiện thông tin đăng ký.

- Theo tài liệu 02/CT-UB:

+ Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 7, diện tích: 1755m², loại đất: Ao theo sổ mục kê ghi nhận kê khai cộng hữu do ông Thái Văn X2 kê khai 400/1735m² và bà Lại Thị F kê khai 1335/1735m².

+ Thửa đất số 274, tờ bản đồ số 7, diện tích: 5915m², loại đất: L theo sổ mục kê ghi nhận kê khai cộng hữu do ông Thái Văn X2 kê khai 1540/5915m² và bà Lại Thị F kê khai 4375/5915m².

- Theo tài liệu 299/TTg: Thuộc thửa đất số 1481, tờ bản đồ số 8, diện tích: 9433m², loại đất: Mùa do tập đoàn 2 đăng ký.

Về Quá trình sử dụng đất

Khu đất do bà Nguyễn Thị NG trực tiếp quản lý và sử dụng từ trước năm 1975, đến năm 1977 theo chủ trương bà NG đưa đất vào Tập đoàn sản xuất. Đến năm 1988 tập đoàn tan rã, bà NG lấy lại đất canh tác. Năm 1998 bà NG chết, ông Lại Hoàng A1 ở chung hộ khẩu với bà Nghè kê khai đăng ký dụng đất thì phát sinh tranh chấp.

Phần đất này ông Lại Hoàng A1 canh tác từ năm 1998 đến nay và có đóng thuế sử dụng đất năm 2000 và 2002

Theo sự thừa nhận của bà Lại Thị F thì phần đất thuộc một phần thửa số 273, 274 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã B do bà đăng ký thì bà đã được cấp Giấy chứng nhận, một phần thửa 273 còn lại, bà NG canh tác từ xưa đến giờ. Bà Nguyễn Thị NG trực tiếp sử dụng trước năm 1975, đến năm 1977 đưa vào Tập đoàn sản xuất, đến năm 1988 tập đoàn tan rã bà NG lấy lại canh tác cùng

các con bà F có trong hộ khẩu. Khi đăng ký theo chỉ thị số 02/CTUB thì bà đăng ký giùm phần đất này cho hộ gia đình bà NG đối với một phần thửa 273,274 vì mẹ bà già đi lại khó khăn.

Như vậy sau khi Tập đoàn, hợp tác xã tan rã thì bà Nguyễn Thị NG được giao lại hai phần đất trên và hộ gia đình bà trực tiếp canh tác sử dụng từ xưa đến nay. Bà Nguyễn Thị NG có tên trong sổ mục kê lập trước ngày 15/10/1993 đối với thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 (tài liệu 02/CT-UB) và bà Nguyễn Thị X3 đăng ký giúp cho hộ bà Nguyễn Thị NG đối với một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (theo tài liệu 02/CT-UB). Hộ bà Nguyễn Thị NG trực tiếp canh tác, sử dụng đối với hai phần đất này, đang sử dụng ổn nên là đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo biên bản về việc họp xét cấp giấy chứng nhận của UBND xã B ngày 12/01/2006 thì cũng thuận cấp cho hộ ông Lại Hoàng A1.

Theo tờ trình về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/08/2006 của UBND xã B thì cấp cho hộ ông Lại Hoàng A1

Theo Công văn số 1101/UB-TN&MT ngày 26/09/2005 của UBND huyện C: *"Phần đất các ông bà đang tranh chấp trước đây do hộ bà Nguyễn Thị NG quản lý, sử dụng. Bà NG qua đời không để lại di chúc."*

Ông Lại Hoàng A1 cùng chung hộ khẩu với bà NG. Sau khi bà Nguyễn Thị NG chết, ông Lại Hoàng A1 đại diện hộ đăng ký theo tinh thần chỉ thị 02/CT-UB thì các ông bà phát sinh tranh chấp đòi ông Lại Hoàng A1 phân chia thừa kế đất đai làm 6 phần bằng nhau cho các con bà Nguyễn Thị NG".

Theo Công văn số 4673/CV-QLĐĐ ngày 14 tháng 4 năm 2000 của Sở Địa chính - Nhà đất Thành phố về việc xác định người đứng tên trên giấy cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cá nhân hay đại diện hộ gia đình, trong đó có nội dung: *"... Như vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố vừa qua là đã cấp cho hộ gia đình, người chủ hộ là người đứng tên đại diện..."*

Xác định, quyền sử dụng đất có diện tích 12.680,9m² thuộc thửa số 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (tài liệu 02/CT-UB), bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là của hộ gia đình bà Nguyễn Thị NG.

Điều này cũng phù hợp với lời trình bày của ông Lại Hoàng Z thì ông K3 là con của bà NG, lúc đưa đất của gia đình ông K3 vào Tập đoàn và sau đó được Tập đoàn giao trả lại thì đất cấp cho hộ gia đình ông K3 chứ không đứng tên một mình ông K3.

Về hộ gia đình bà NG:

Căn cứ theo trích lục Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ ngoại thành số 098510 tháng 08/1975 và Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú số 874494 ngày 10/03/1982 và sổ hộ khẩu gia đình số 160025133 của Công an huyện C thì hộ bà Nguyễn Thị NG tại địa chỉ C3/39 ấp 3, xã B, huyện C gồm các thành viên như sau: Nguyễn Thị NG, sinh năm: 1913; Lại Hoàng A1, sinh năm: 1968; Lại Hoàn M, sinh năm: 1978; Lại Thị Kim H1,

sinh năm: 1975; Nguyễn Thị R1, sinh năm: 1971; Lại Hoàng S1, sinh năm: 1988; Lại Hoàng C1, sinh năm: 1991. Trong đó, ông Lại Hoàn M chết năm 2021 – giấy chứng tử số 714 ngày 28/5/2024. Người kế thừa tổ tụng của ông M gồm: mẹ là bà Lại Thị F, vợ là Nguyễn Thị Thanh T1, các con là Lại Nguyễn Như Q1, Lại Nguyễn Phương U2.

Theo Công văn số 1299/CABC-QLHC năm 2023 thì tại địa chỉ C3/39 ấp 3, xã B, huyện C gồm các thành viên như sau: Nguyễn Thị NG, Lại Hoàng A1, Lại Hoàn M, Lại Thị Kim H1, Nguyễn Thị R1, Lại Hoàng S1, Lại Hoàng C1.

Tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*”.

Như vậy, xác định quyền sử dụng đất có diện tích 12.680,9m² thuộc thửa số 18, 19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (tài liệu 02/CT-UB), bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là của hộ gia đình bà Nguyễn Thị NG.

Bà Nguyễn Thị NG là một thành viên của hộ gia đình, khi bà NG chết thì phần quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị NG là di sản thừa kế.

Xác định, di sản của bà Nguyễn Thị NG đối với thửa 18, 19 là 9.506m²: 7 = 1.358m², đối với thửa 273, 274 là 3.174,9m²: 7 = 453,56m². Tổng cộng 1.811,56m².

Bà NG chết không để lại di chúc; Căn cứ quy định tại Điều 650 BLDS thì di sản của bà NG được chia theo pháp luật.

Như phân tích trên, bà NG có 07 người con, trong đó ông Lại Văn L3 (sinh năm 1942 - chết năm 1966, không có vợ con) nên di sản của bà NG sẽ được chia đều cho cho 06 người con còn lại gồm: (Q3, K3, X, A, F, S3). Mỗi người được hưởng: 1.811,56m²: 6 = 301,926m².

- Ông Lại Văn Q3 chết năm 2015, nên phần di sản là quyền sử dụng đất của ông Q3 sẽ chia thừa kế theo pháp luật cho vợ (bà D) và năm người con (Lại Thị C1, Lại Thị Đ, Lại Văn T2, Lại Thị M, Lại Văn B2). Mỗi người được hưởng 301,926m²: 6 = 50,321 m²; Bà D tự nguyện nhường phần của mình cho ông Lại Hoàng A1.

- Ông Lại Văn K3 chết năm 2005, nên phần di sản là quyền sử dụng đất của ông Lại Văn K3 sẽ chia thừa kế theo pháp luật cho vợ (bà G, Bà J) và mười một người con (Lại Thị MA, Lại Hoàng M, Lại Thị MT, Lại Thị DT, Lại Thị MK, Lại Hoàng Z, Lại Thị O, Lại Thị B1, Lại Thị P1, Lại Thị P2, Lại Hoàng L1. Mỗi người được hưởng 301,926m²: 13 = 23,22m². ông Lại Hoàng L1 nhường phần cho gia đình ông Lại Hoàng Z nên gia đình của ông Lại Hoàng Z được hưởng 23,22m² x 9 = 209m².

- Bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y được hưởng phần di sản là quyền sử dụng đất của bà X chia thừa kế theo pháp luật là 301,926m².

- Bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U được hưởng tài sản là quyền sử dụng đất của bà NG theo thừa kế thế vị là 301,926m².

- Bà Lại Thị F yêu cầu không nhận phần thừa kế của mình mà nhường phần này cho ông Lại Hoàng A1 vì ông Lại Hoàng A1 có công nuôi dưỡng, chăm sóc bà Nguyễn Thị NG.

Xét thấy, tại phiên tòa ngày 21/5/2025, ông Lại Hoàng A1 là đại diện theo ủy quyền của bà F, xác định: về phần giá trị thừa kế của bà F do ông Lại Hoàng A1 và bà F có mối quan hệ mẹ con, nên bà F có cho ông Lại Hoàng A1 phần giá trị thừa kế bà được hưởng, nhưng mẹ con sẽ thỏa thuận riêng. Tại phiên tòa ngày 12/6/2025, ông Lại Hoàng A1 từ chối nhận phần giá trị thừa kế của bà F vì cho rằng bà F đã già không có thu nhập nên để phần thừa kế này cho bà F được hưởng.

Về phía bà Đ: do bà Đ ở xa không tiện tham gia phiên tòa, bà Đ nhường phần thừa kế được hưởng cho ông Lại Hoàng A1. Tại phiên tòa ngày 12/6/2025, ông A1 từ chối nhận phần giá trị di sản của bà Đ nên phần thừa kế này bà Đ được hưởng.

Về công sức đóng góp của ông Lại Hoàng A1: Tại phiên tòa, ông Lại Hoàng A1 xác định, ông là người trực tiếp canh tác trên diện tích đất tranh chấp từ sau khi Tập đoàn tan rã năm 1988 và cũng là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng bà NG. Từ sau khi bà NG chết, ông Lại Hoàng A1 và gia đình là người trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến nay. Về công sức đóng góp, ông đề nghị được hưởng theo quy định của pháp luật.

Ông Lại Hoàng A1 có công sức đóng góp trong việc giữ gìn tài sản và chăm sóc bà NG. Vì vậy, để giải quyết triệt để vụ án, cần xem xét đến công sức đóng góp của ông Lại Hoàng A1. Do đó, ông Lại Hoàng A1 cần phải được hưởng một suất thừa kế trong khối di sản thừa kế của bà NG.

Tuy nhiên, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 5 Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy định về điều kiện tách thửa như sau: “*Trường hợp thửa đất thuộc khu vực quy hoạch, để sản xuất nông nghiệp: được phép tách thửa, thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại phải đảm bảo diện tích tối thiểu là 500m² đối với đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác và 1.000m² đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối*”. Như vậy phần diện tích được nhận thừa kế không đủ diện tích tách thửa theo quy định trên. Do đó, ông Lại Hoàng A1 và các thành viên trong hộ gia đình gồm Lại Thị Kim T5, Nguyễn Thị R1, Lại Hoàng S1, Lại Hoàng C1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Lại Hoàn M (bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Lại Nguyễn Như Q1, bà Lại Nguyễn Phương U2, bà Lại Thị F) có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền tương đương với giá trị phần đất được chia.

Cụ thể theo biên bản định giá tài sản ngày 03/05/2024 thì giá đất thuộc thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 có đơn giá 1.755.136 đồng/m², giá đất thuộc thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 có đơn giá 464.000 đồng/m².

Như vậy giá trị tài sản là quyền sử dụng đất mà các thừa kế, thừa kế kế vị được hưởng như sau: $(9.506\text{m}^2 : 7 : 6) \times 1.755.136 \text{ đồng/m}^2 + (3.174,9\text{m}^2 : 7 : 6) \times 464.000 \text{ đồng/m}^2 = 432.320.867 \text{ đồng}$.

Xét thấy, như phân tích trên, Di sản của bà NG, đối với thửa 18, 19 là $9.506\text{m}^2 : 7 = 1.358\text{m}^2$, đối với thửa 273, 274 là $3.174,9\text{m}^2 : 7 = 453,56\text{m}^2$. Tổng cộng $1.811,56\text{m}^2$.

Về hàng thừa kế của bà NG, bà NG có 07 người con, trong đó, có Lại Văn L3 (chết năm 1966, không có vợ con). Di sản của bà NG sẽ được chia 07 phần: cho 06 người con còn lại và ông A1. Mỗi người được hưởng: $1.811,56\text{m}^2 : 7 = 258,794\text{m}^2$

Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản Điều 5 Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy định về điều kiện tách thửa, thì diện tích trên không đủ điều kiện tách thửa.

Do đó, ông Lại Hoàng A1 và các thành viên trong hộ gia đình gồm Lại Thị Kim T5, Nguyễn Thị R1, Lại Hoàng S1, Lại Hoàng C1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Lại Hoàn M (bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Lại Nguyễn Như Q1, bà Lại Nguyễn Phương U2, bà Lại Thị F) có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền tương đương với giá trị phần đất được chia.

Cụ thể: theo biên bản định giá tài sản ngày 03/05/2024 thì giá đất thuộc thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 có đơn giá $1.755.136 \text{ đồng/m}^2$, giá đất thuộc thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 có đơn giá 464.000 đồng/m^2 .

Như vậy giá trị tài sản là quyền sử dụng đất mà các thừa kế, thừa kế kế vị được hưởng như sau: $(9.506\text{m}^2 : 7 : 7) \times 1.755.136 \text{ đồng/m}^2 + (3.174,9\text{m}^2 : 7 : 7) \times 464.000 \text{ đồng/m}^2 = 370.560.743 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà Võ Thị D được hưởng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của ông Lại Văn Q3 theo pháp luật là $72.053.477 \text{ đồng}$ là còn thiếu sót làm ảnh hưởng đến quyền lợi của 5 người con của ông Q3 và án sơ thẩm tuyên thiếu về hàng thừa kế của ông Lại Văn Q3 gồm bà Lại Thị C2, bà Lại Thị Đ ông Lại Văn T2, bà Lại Thị M, ông Lại Văn B2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên còn thiếu về hàng thừa kế của ông Lại Văn K3 gồm vợ Nguyễn J và 04 người con (bà Lại Thị B1, bà Lại Thị P1, bà Lại Thị P2, riêng phần ông Lại Hoàng L1 cho gia đình Lại Hoàng Z), thiếu phần thừa kế của bà Lại Thị F được hưởng và phần công sức đóng góp chăm sóc và giữ gìn tài sản của bà NG của ông Lại Hoàng A1. Do vậy nên sửa án sơ thẩm theo hướng trên.

Từ phân tích trên, do phát sinh tình tiết mới nên sửa án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị D.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 730/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện C:

+ Bà Lại Thị A được hưởng phần giá trị di sản là $370.560.743 \text{ đồng}$.

+ Hàng thừa kế của ông Lại Văn Q3 gồm bà D + 05 người con của ông Q3 (Lại Thị C2, Lại Thị Đ, Lại Văn T2, Lại Thị M, Lại Văn B2).

Bà Võ Thị D, bà Lại Thị C2, bà Lại Thị Đ, ông Lại Văn T2, bà Lại Thị M, ông Lại Văn B2 được hưởng phần giá trị di sản mỗi người là $370.560.743 \text{ đồng} / 6 = 61.760.123 \text{ đồng}$. Bà Đ tự nguyện nhường phần của mình cho ông Lại Hoàng A1 nhưng ông Lại Hoàng A1 không nhận nên bà Lại Thị Đ được nhận phần di sản này.

Do đó:

- Bà Võ Thị D được số tiền 61.760.123 đồng.

- Bà Lại Thị C2, ông Lại Văn T2, bà Lại Thị M, ông Lại Văn B2, bà Lại Thị Đ là $61.760.123 \text{ đồng} \times 5 = 308.800.615 \text{ đồng}$.

- Bà Nguyễn Thị G1, Nguyễn J và mười một người con (Lại Thị MA, Lại Hoàng M, Lại Thị MT, Lại Thị DT, Lại Thị MK, Lại Hoàng Z, Lại Thị O, Lại Thị B1, Lại Thị P1, Lại Thị P2, Lại Hoàng L1 mỗi người được hưởng phần giá trị di sản là $370.560.743 \text{ đồng} / 13 = 28.504.672 \text{ đồng}$.

Do ông L1 nhường lại cho gia đình ông Z nên gia đình bà Nguyễn J, bà Lại Thị B1, bà Lại Thị P1, bà Lại Thị P2 được nhận là $28.504.672 \text{ đồng} \times 4 = 114.018.688 \text{ đồng}$.

Như vậy gia đình ông Lại Hoàng Z gồm: Bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, bà Lại Thị O, ông Lại Hoàng Z nhận là $28.504.672 \text{ đồng} \times 9 = 256.542.048 \text{ đồng}$.

- Bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y được hưởng phần di sản được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng.

- Bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng.

- Bà Lại Thị F được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng.

- Ông Lại Hoàng A1 được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng.

Ý kiến của luật sư Nguyễn Văn T không phù hợp nên không được chấp nhận. Ý kiến của luật sư Trần Trung K1 phù hợp nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị D. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá:

Nguyên đơn đã tạm nộp 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo phiếu thu ngày 27/07/2020; tạm nộp 30.952.659 đồng chi phí đo vẽ theo hợp đồng số 129134/TTĐBĐ-VPTT ngày 21/07/2020, tạm nộp 3.000.000 đồng chi phí định giá tài sản theo phiếu thu ngày 16/04/2024. Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn chịu chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận một phần nên nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Bà Lại Thị A là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà Lại Thị A được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Bà Lại Thị X là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà Lại Thị X được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Lại Thị X chết nên bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X. Do đó, bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Lại Thị F là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà Lại Thị F được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Bà Võ Thị D là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà Võ Thị D được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và bà D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0002982 ngày 26/09/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Bà Lại Thị C2, bà Lại Thị Đ, ông Lại Văn T2, bà Lại Thị M, ông Lại Văn B2 chịu 15.440.031 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, ông Lại Hoàng Z, bà Lại Thị O chịu 12.827.102 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Lại Hoàng Z đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0002981 ngày 26/09/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, ông Lại Hoàng Z, bà Lại Thị O phải nộp thêm 10.327.102 đồng.

+ Bà Nguyễn J, bà Lại Thị B1, bà Lại Thị P1, bà Lại Thị P2 chịu 5.700.934 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U chịu 18.528.037 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 0033246 ngày 23/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U phải nộp thêm 16.028.037 đồng.

+ Ông Lại Hoàng A1 chịu 18.528.037 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về án phí phúc thẩm: bà Võ Thị D không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ khoản 29 Điều 3, Điều 100, Điều 101, Điều 179 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ Điều 209, Điều 612, Điều 623, Điều 651, Điều 652, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội khóa 10;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Điều 18, Điều 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị D.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 730/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C:
 - 2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D, bà Lại Thị X, bà Lại Thị A, ông Lại Hoàng Z, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U về việc chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 12.680,9m² thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (theo tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xác định di sản của bà Nguyễn Thị NG, đối với thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 là $9.506\text{m}^2 : 7 = 1.358\text{m}^2$, đối với thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 là $3.174,9\text{m}^2 : 7 = 453,56\text{m}^2$. Tổng cộng $1.811,56\text{m}^2$.

2.2 Buộc các thành viên trong hộ gia đình bà Nguyễn Thị NG bao gồm: ông Lại Hoàng A1, bà Lại Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị R1, ông Lại Hoàng S1, ông Lại Hoàng C1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Lại Hoàn M (bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Lại Nguyễn Như Q1, bà Lại Nguyễn Phương U2, bà Lại Thị F) có trách nhiệm liên đới thanh toán cho:

2.3 Bà Lại Thị A được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng).

2.4 Bà Võ Thị D được hưởng phần giá trị di sản là 61.760.123 đồng (sáu mươi một triệu bảy trăm sáu mươi ngàn một trăm hai mươi ba đồng).

2.5 Bà Lại Thị C2, bà Lại Thị Đ, ông Lại Văn T2, bà Lại Thị M, ông Lại Văn B2 là được hưởng phần giá trị di sản là 308.800.615 đồng (ba trăm lẻ tám triệu tám trăm ngàn sáu trăm mười lăm đồng).

2.6 Bà Nguyễn J, bà Lại Thị B1, bà Lại Thị P1, bà Lại Thị P2 được hưởng phần giá trị di sản là 114.018.688 đồng (một trăm mười bốn triệu lẻ mười tám ngàn sáu trăm tám mươi tám đồng).

2.7 Bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, bà Lại Hoàng Z được hưởng phần giá trị di sản là 256.542.048 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn lẻ bốn mươi tám đồng).

2.8 Bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng).

2.9 Bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng).

2.10 Bà Lại Thị F được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng).

2.11 Ông Lại Hoàng A1 được hưởng phần giá trị di sản là 370.560.743 đồng (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng).

3. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán như trên thì ông Lại Hoàng A1, bà Lại Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị R1, ông Lại Hoàng S1, ông Lại Hoàng C1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Lại Hoàn M (bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Lại Nguyễn Như Q1, bà Lại Nguyễn Phương U2, bà Lại Thị F) được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích $12.680,9\text{m}^2$ thuộc các thửa 18,19 tờ bản đồ số 15 và một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 (theo tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí phần đất được thể hiện tại khu (1) + (2) + (3) – (275-1) – (12-1) = $3.174,9\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 273, 274 tờ bản đồ số 7 và vị trí (1) = 9.506m^2 thuộc một phần thửa 18, 19 tờ bản đồ số 15 tại bảng thống kê diện tích theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 16/11/2020 của Trung tâm đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, số hợp đồng: 129134/TTĐĐBĐ-VPTT (1/2) và (2/2) theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

4.1 Bà Lại Thị A là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà Lại Thị A được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

4.2 Bà Lại Thị X là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà Lại Thị X được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Lại Thị X chết nên bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X. Do đó, bà Lê Thị H, ông Lê Văn K, ông Lê Văn P, ông Lê Văn R, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Y không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4.3 Bà Lại Thị F là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà Lại Thị F được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

4.4 Bà Võ Thị D là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà Võ Thị D được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và bà D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0002982 ngày 26/09/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

4.5 Bà Lại Thị C2, bà Lại Thị Đ, ông Lại Văn T2, bà Lại Thị M, ông Lại Văn B2 chịu 15.440.031 đồng (mười lăm triệu bốn trăm bốn mươi ngàn lẻ ba mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.6 Bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, ông Lại Hoàng Z, bà Lại Thị O chịu 12.827.102 đồng (mười hai triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn một trăm lẻ hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Lại Hoàng Z đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0002981 ngày 26/09/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Bà Nguyễn Thị G1, bà Lại Thị MA, ông Lại Hoàng M, bà Lại Thị MT, bà Lại Thị DT, bà Lại Thị MK, ông Lại Hoàng Z, bà Lại Thị O phải nộp thêm 10.327.102 đồng (mười triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn một trăm lẻ hai đồng).

4.7 Bà Nguyễn J, bà Lại Thị B1, bà Lại Thị P1, bà Lại Thị P2 chịu 5.700.934 đồng (năm triệu bảy trăm ngàn chín trăm ba mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.8 Bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U chịu 18.528.037 đồng (mười tám triệu năm trăm hai mươi tám ngàn lẻ ba mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Lại Thị HT, bà Lại Thị HN, bà Lại Thị Hồng U đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 0033246 ngày 23/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Bà Lại Thị HT, bà Lại

Thị HN, bà Lại Thị Hồng U phải nộp thêm 16.028.037 đồng (mười sáu triệu lẻ hai mươi tám ngàn lẻ ba mươi bảy đồng).

4.9 Ông Lại Hoàng A1 chịu 18.528.037 đồng (mười tám triệu năm trăm hai mươi tám ngàn lẻ ba mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.10 Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn chịu chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá.

4.11 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà D không phải chịu.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Thủy

